



Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 27 tháng 4 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 24 tháng 4 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Đoàn Đình Thiêm	Chủ tịch
Phạm Quang Vũ	Phó Chủ tịch
Đỗ Văn Nam	Thành viên
Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
Bùi Xuân Thoa	Thành viên
Lê Quang Chính	Thành viên
Tô Hải	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Lê Hùng Dũng	Thành viên
Nguyễn Công Trung	Thành viên
Đình Quang Hoàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Phạm Quang Vũ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2012)
Lê Quang Chính	Phó Tổng Giám đốc
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày từ trang 4 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2012



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính giữa niên độ”), như trình bày từ trang 4 đến trang 30, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; và do đó, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 12-01-335



Chang Hung Chun
Chang Hưng Chun

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hào

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0866/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		661.278.367.852	762.111.591.781
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	188.314.704.198	298.221.643.448
Tiền	111		38.314.704.198	23.773.004.391
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	274.448.639.057
Các khoản phải thu	130		123.264.021.168	162.234.866.084
Phải thu khách hàng	131		51.487.723.759	110.802.709.997
Trả trước cho người bán	132		71.365.311.647	48.738.881.714
Phải thu khác	135		410.985.762	2.693.274.373
Hàng tồn kho	140	6	343.358.060.729	252.328.534.372
Hàng tồn kho	141		345.757.987.340	254.728.460.983
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.399.926.611)	(2.399.926.611)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.341.581.757	49.326.547.877
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.669.537.281
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.346.490.857	3.809.286.020
Tài sản ngắn hạn khác	158		995.090.900	41.847.724.576
Tài sản dài hạn	200		266.322.208.513	55.953.111.735
Tài sản cố định	220		266.322.208.513	55.953.111.735
Tài sản cố định hữu hình	221	7	42.248.108.861	33.881.155.340
<i>Nguyên giá</i>	222		190.765.860.369	173.572.644.029
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(148.517.751.508)	(139.691.488.689)
Tài sản cố định vô hình	227	8	17.118.491.730	17.319.885.750
<i>Nguyên giá</i>	228		17.319.885.750	17.319.885.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(201.394.020)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	206.955.607.922	4.752.070.645
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		927.600.576.365	818.064.703.516

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		149.595.756.699	92.882.197.492
Nợ ngắn hạn	310		146.694.823.176	89.863.136.392
Phải trả người bán	312	10	48.608.218.329	27.302.489.529
Người mua trả tiền trước	313		5.832.751.998	2.533.904.489
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	11	30.338.982.363	27.194.221.226
Phải trả người lao động	315		6.356.472.157	5.752.911.518
Chi phí phải trả	316	12	38.136.447.579	1.552.694.388
Phải trả khác	319		4.061.928.306	21.544.833.149
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	13	13.360.022.444	3.982.082.093
Nợ dài hạn	330		2.900.933.523	3.019.061.100
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	14	2.900.933.523	3.019.061.100
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		778.004.819.666	725.182.506.024
Vốn chủ sở hữu	410	15	778.004.819.666	725.182.506.024
Vốn cổ phần	411	16	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		72.870.862	-
Quỹ đầu tư và phát triển	417	17	173.925.282.879	137.456.077.032
Quỹ dự phòng tài chính	418	17	39.585.566.068	30.814.459.873
Lợi nhuận chưa phân phối	420		268.655.507.889	261.146.377.151
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		927.600.576.365	818.064.703.516

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2012

Mẫu B 02a - DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Tổng doanh thu	01	18	852.723.217.864	722.067.580.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	(15.722.460.528)	(244.270.841)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10		837.000.757.336	721.823.310.023
Giá vốn hàng bán	11		(623.517.807.874)	(533.424.236.851)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		213.482.949.462	188.399.073.172
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	8.817.036.005	15.553.411.694
Chi phí tài chính	22	20	(1.597.736.790)	(3.975.824.545)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(508.800.000)	(478.593.003)
Chi phí bán hàng	24		(94.105.999.146)	(56.183.351.977)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(18.456.395.535)	(14.938.621.501)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		108.139.853.996	128.854.686.843
Thu nhập khác	31	21	4.714.409.965	6.766.200.053
Chi phí khác	32		(44.175.283)	(1.229.780)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		4.670.234.682	6.764.970.273
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		112.810.088.678	135.619.657.116
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	(9.424.591.152)	(13.087.339.508)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51)	60		103.385.497.526	122.532.317.608
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.890	4.610

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		112.810.088.678	135.619.657.116
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		9.451.394.019	4.800.000.000
Xóa sổ tài sản cố định	05		4.553.283	-
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(8.380.556.005)	(14.808.034.206)
Chi phí lãi vay	06		508.800.000	478.593.003
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		114.394.279.975	126.090.215.913
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		80.528.577.897	(83.386.518.957)
Biến động hàng tồn kho	10		(91.029.526.357)	(112.390.832.756)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		49.266.826.230	(47.354.283.245)
			153.160.157.745	(117.041.419.045)
Tiền lãi vay đã trả	13		(508.800.000)	(478.593.003)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(11.282.927.664)	(12.386.190.716)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.363.152.395)	(15.667.450.000)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động kinh doanh	20		132.005.277.686	(145.573.652.764)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(219.825.044.080)	(5.022.027.447)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		9.807.789.144	14.808.034.206
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động đầu tư	30		(210.017.254.936)	9.786.006.759

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2012 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Form B 03a – DN

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
-------	-------------	---	---

LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(34.354.442.636)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	35	-	18.122.657.000
Tiền trả cổ tức	36	(31.894.962.000)	(23.921.221.500)
Tiền thuần chi cho các hoạt động tài chính	40	(31.894.962.000)	(40.153.007.136)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(109.906.939.250)	(175.940.653.141)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	298.221.643.448	361.737.630.582
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5 188.314.704.198	185.796.977.441

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 523 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 531 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty không có khoản thuế thu nhập nào ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(k) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(l) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng nào trong kỳ.

(o) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(p) Các ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

4. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Doanh thu trong nước	596.242.305.277	520.881.052.686	169.206.390.570	128.567.202.324	3.541.019.563	29.149.726	768.989.715.410	649.477.404.736
Doanh thu xuất khẩu	65.829.412.240	72.028.188.847	1.946.585.706	274.956.407	235.043.980	42.760.033	68.011.041.926	72.345.905.287
Tổng doanh thu của bộ phận	662.071.717.517	592.909.241.533	171.152.976.276	128.842.158.731	3.776.063.543	71.909.759	837.000.757.336	721.823.310.023
Giá vốn hàng bán	(501.966.376.518)	(440.416.281.736)	(118.873.646.643)	(92.959.477.913)	(2.677.784.713)	(48.477.202)	(623.517.807.874)	(533.424.236.851)
Kết quả theo bộ phận	160.105.340.999	152.492.959.797	52.279.329.633	35.882.680.818	1.098.278.830	23.432.557	213.482.949.462	188.399.073.172
Chi phí không phân bổ (thuần)							(105.343.095.466)	(59.544.386.329)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							108.139.853.996	128.854.686.843
Thu nhập khác							4.714.409.965	6.766.200.053
Chi phí khác							(44.175.283)	(1.229.780)
Thuế thu nhập							(9.424.591.152)	(13.087.339.508)
Lợi nhuận thuần sau thuế							103.385.497.526	122.532.317.608

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	175.993.648	1.359.784.675
Tiền gửi ngân hàng	38.138.710.550	22.413.219.716
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	274.448.639.057
	<hr/>	<hr/>
	188.314.704.198	298.221.643.448

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có số ngoại tệ tương đương 2.103.546.181 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.237.081.175 VND).

6. Hàng tồn kho

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.405.634.000
Nguyên vật liệu	222.417.219.277	155.698.230.474
Công cụ và dụng cụ	263.035.811	190.774.924
Sản phẩm dở dang	48.578.493.897	23.057.552.867
Thành phẩm	74.409.905.747	73.280.268.718
Hàng hóa	89.332.608	96.000.000
	<hr/>	<hr/>
	345.757.987.340	254.728.460.983
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.399.926.611)	(2.399.926.611)
	<hr/>	<hr/>
	343.358.060.729	252.328.534.372

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	23.770.887.811	141.730.063.647	3.657.228.388	4.414.464.183	173.572.644.029
Tăng trong kỳ	679.886.000	11.165.765.830	694.989.969	1.580.363.636	14.121.005.435
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.500.501.368	-	-	-	3.500.501.368
Xóa sổ	(134.901.472)	(165.870.813)	(127.518.178)	-	(428.290.463)
Số dư cuối kỳ	27.816.373.707	152.729.958.664	4.224.700.179	5.994.827.819	190.765.860.369
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.851.121.941	121.031.845.725	2.126.399.190	3.682.121.833	139.691.488.689
Khấu hao trong kỳ	874.429.771	7.857.607.216	385.083.934	132.879.078	9.249.999.999
Xóa sổ	(134.901.472)	(165.870.813)	(122.964.895)	-	(423.737.180)
Số dư cuối kỳ	13.590.650.240	128.723.582.128	2.388.518.229	3.815.000.911	148.517.751.508
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	10.919.765.870	20.698.217.922	1.530.829.198	732.342.350	33.881.155.340
Số dư cuối kỳ	14.225.723.467	24.006.376.536	1.836.181.950	2.179.826.908	42.248.108.861

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá là 117.245 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 117.646 triệu VND).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	17.319.885.750
Giá trị hao mòn lũy kế	
Khấu hao trong kỳ và số dư cuối kỳ	201.394.020
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	17.319.885.750
Số dư cuối kỳ	17.118.491.730

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	4.752.070.645	2.184.335.584
Tăng trong kỳ	205.704.038.645	3.854.542.377
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.500.501.368)	-
Số dư cuối kỳ	206.955.607.922	6.038.877.961

10. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả công ty liên quan sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	682.307.944	-

Các khoản phải trả người bán đối với công ty liên quan này không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

11. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.872.300.085	5.737.034.508
Thuế nhập khẩu	20.978.878.197	14.111.046.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.487.804.081	7.346.140.593
	<hr/>	<hr/>
	30.338.982.363	27.194.221.226

12. Chi phí phải trả

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bán hàng cho bên liên quan	3.181.454.000	-
Chi phí vận chuyển	1.240.000.000	1.552.694.388
Chi phí bảo trì	981.046.000	-
Chi phí quảng cáo	22.213.678.000	-
Chiết khấu bán hàng	10.416.809.679	-
Chi phí khác	103.459.900	-
	<hr/>	<hr/>
	38.136.447.579	1.552.694.388

13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	3.982.082.093	9.047.903.928
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	15.271.615.351	19.280.920.000
Sử dụng quỹ	(5.893.675.000)	(10.713.730.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	13.360.022.444	17.615.093.928

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2012 đã quyết định phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi một khoản tương đương 15.271.615.351 VND từ lợi nhuận chưa phân phối.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	3.019.061.100
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(118.127.577)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.900.933.523
	<hr/>

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã đóng 116.935.744 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 101.648.851 VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

15. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	265.791.350.000	29.974.241.968	-	109.589.907.931	22.736.393.873	151.070.874.727	579.162.768.499
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	122.532.317.608	122.532.317.608
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(23.921.221.500)	(23.921.221.500)
Phí hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(578.000.000)	(578.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 13)	-	-	-	-	-	(19.280.920.000)	(19.280.920.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	27.866.169.101	8.078.066.000	(35.944.235.101)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2011	265.791.350.000	29.974.241.968	-	137.456.077.032	30.814.459.873	193.878.815.734	657.914.944.607
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	88.580.218.617	88.580.218.617
Cổ tức giữa niên độ	-	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-	-	(49.349.200)	(49.349.200)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	265.791.350.000	29.974.241.968	-	137.456.077.032	30.814.459.873	261.146.377.151	725.182.506.024

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	265.791.350.000	29.974.241.968	-	137.456.077.032	30.814.459.873	261.146.377.151	725.182.506.024
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	103.385.497.526	103.385.497.526
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	72.870.862	-	-	-	72.870.862
Phí hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(3.469.477.395)	(3.469.477.395)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 13)	-	-	-	-	-	(15.271.615.351)	(15.271.615.351)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	36.469.205.847	8.771.106.195	(45.240.312.042)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	265.791.350.000	29.974.241.968	72.870.862	173.925.282.879	39.585.566.068	268.655.507.889	778.004.819.666

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

17. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

18. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	852.723.217.864	722.067.580.864
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.012.270.193)	(244.270.841)
▪ Giảm giá hàng bán	(12.710.190.335)	-
	<hr/>	<hr/>
	837.000.757.336	721.823.310.023

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Lãi tiền gửi	8.380.556.005	14.808.034.206
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	436.480.000	745.377.488
	<hr/>	<hr/>
	8.817.036.005	15.553.411.694

20. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Chi phí lãi vay	508.800.000	478.593.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.088.936.790	3.497.231.542
	<hr/>	<hr/>
	1.597.736.790	3.975.824.545

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

21. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	4.392.657.281	6.151.759.885
Khác	321.752.684	614.440.168
	4.714.409.965	6.766.200.053

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.424.591.152	13.087.339.508
	9.424.591.152	13.087.339.508

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	112.810.088.678	135.619.657.116
Thuế theo thuế suất của Công ty	16.921.513.302	20.342.948.567
Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn áp dụng cho thu nhập khác	1.804.824.804	2.894.396.787
Ưu đãi thuế	(9.301.746.954)	(10.150.005.846)
	9.424.591.152	13.087.339.508

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các khoản ưu đãi thuế trên không được áp dụng đối với thu nhập khác, thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được tính dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ và phân bổ cho các cổ đông phổ thông	103.385.497.526	122.532.317.608

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	26.579.135	26.579.135

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

24. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2012 đã quyết định phân phối khoản cổ tức tương đương 31.894.962.000 VND tiền mặt tương đương 1.200 VND một cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 23.921.221.500 VND tiền mặt tương đương 900 VND một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Phần này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	188.138.710.550	296.861.858.773
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	51.898.709.521	113.495.984.370
		<hr/>	<hr/>
		240.037.420.071	410.357.843.143

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh mức rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng theo đó khách hàng mới được phân tích về khả năng tín dụng và khả năng về vốn trước khi các điều kiện và điều khoản thanh toán chuẩn và giao hàng được thiết lập.

Công ty lập khoản dự phòng tổn thất phản ánh ước tính về lỗ phát sinh đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Phần chính của khoản dự phòng này là các phần lỗ cụ thể cho từng khoản phải thu cụ thể.

Thời hạn của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày lập báo cáo là:

	Số dư gộp 30/6/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 30/6/2012 VND	Số dư gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Trong hạn	38.063.308.271	-	72.379.592.517	-
Quá hạn từ 0 đến 30 ngày	1.279.075.896	-	29.878.020.296	-
Quá hạn từ 31 đến 180 ngày	12.556.325.354	-	11.238.371.557	-
	51.898.709.521	-	113.495.984.370	-

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính phi phát sinh như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	30/6/2012 Luồng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu VND	Trong vòng 1 năm VND	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2011 Luồng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	97.163.066.371	97.163.066.371	97.163.066.371	56.152.928.584	56.152.928.584	56.152.928.584

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(d) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	USD	EUR	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.700	4.952	-
Phải thu khách hàng	859.140	-	63.183
Phải trả người bán	(559.410)	(206.785)	-
Trả trước cho người bán	-	53.600	-
Trạng thái gộp trên bảng cân đối kế toán	394.430	(148.233)	63.183

Các tỷ giá hối đoái chủ yếu chính đã được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày 30/6/2012 VND	Tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2011 VND
USD	20.828	20.825
EUR	26.481	27.709
CNY	3.308	3.365

Tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu.

(e) Giá trị hợp lý

Các phương pháp và giả định sau được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý của mỗi loại công cụ tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị ghi sổ phản ánh giá trị hợp lý của chúng do thời gian đáo hạn ngắn hạn của các công cụ này.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San		
Cổ tức tiền mặt	16.026.313.200	-
Mua hàng hóa	1.520.887.679	-
Chi phí bán hàng phân bổ	4.940.423.000	-
Tổng công ty cà phê Việt Nam		
Cổ tức tiền mặt	11.897.250.000	12.023.437.500
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	3.317.826.595	500.000.000
Tiền lương và thù lao	3.780.500.061	5.547.650.000
Cổ tức tiền mặt	794.634.000	716.575.000

27. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	186.988.630.723	229.330.781.555

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang bao gồm thuê nhà và thuê kho như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	7.168.168.121	2.367.675.857
Từ hai đến năm năm	9.412.000.000	4.216.000.000
	<hr/>	<hr/>
	16.580.168.121	6.583.675.857

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	580.422.887.618	504.024.992.268
Chi phí nhân công	36.673.519.162	27.272.010.260
Chi phí khấu hao	9.451.394.019	4.800.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.147.156.957	25.771.838.573
Chi phí khác	47.715.888.412	46.107.731.594

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc